

UNIT 7:

RECIPES AND EATING HABITS

COMMUNICATION

I/ NEW WORDS:

- puree	(v) : nghiền, xay nhuyễn
- shallot	(n) : hành khô, họ tây
- cube	(n) : hình khối
- tender	(adj) : mềm
- garnish	(v) : trang trí món ăn
- pumpkin	(n) : bí đỏ, bí ngô
- fresh cream	(n) : kem tươi
- mixer	(n) : máy xay, máy trộn
- smooth	(adj) : mịn, mượt , trơn
- fibre	(n) : sợi , thớ